

QUẢN LÝ HƯỚNG VÀO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. TRẦN VĂN TÙNG
Trường ĐHKH Tự Nhiên, ĐHQG TP HCM

1. Bối cảnh

Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, đây là thời kì đòi hỏi ngành giáo dục và đào tạo cung cấp cho đất nước nguồn nhân lực có chất lượng, đủ số lượng và cơ cấu phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển và cạnh tranh trên quy mô toàn cầu. Nhiệm vụ nặng nề này đòi hỏi ngành giáo dục nói chung và đào tạo đại học nói riêng phải luôn đổi mới nhằm hoàn thành các nhiệm vụ ngày càng cao và ngày càng phức tạp.

Mặt khác, xu hướng phát triển giáo dục đang thúc đẩy giáo dục đại học Việt Nam tiến tới mô hình phổ cập giáo dục đại học với việc mở rộng quy mô đào tạo đang là một thách thức rất lớn cho việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học tại Việt Nam hiện nay.

Giáo dục đại học Việt Nam hiện nay vẫn đang là một thành phần của thiết chế kinh tế, chính trị và văn hoá xã hội do nhà nước chủ quản và là chủ đầu tư, do vậy về cơ bản hệ thống giáo dục đại học Việt Nam khó có thể kết nối với hệ thống xã hội thị trường. Hiện tại, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam thực hiện chế độ quản lý mang tính chỉ huy của nhà nước và ít có tính cạnh tranh. Ngay cả các trường đại học tư thục được thành lập bởi các thành phần tư nhân nhưng cũng chịu sự chỉ huy của nhà nước - đặc biệt là các yếu tố tuyển sinh đầu vào bị khống chế bằng các chỉ tiêu tuyển sinh hạn chế mang tính pháp lí.

2. Chất lượng đào tạo - tiếng gọi khẩn thiết

Chất lượng đào tạo có ý nghĩa sống còn đối với giáo dục đại học nói chung và đối với các trường đại học nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay các tiêu chí bảo đảm chất lượng đào tạo đại

học Việt Nam đang có xu hướng giảm sút.

Dưới đây là thống kê cơ bản của giáo dục đại học Việt Nam:

SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NĂM HỌC:	2007 - 2008	2008 - 2009
CAO ĐẲNG		
TRƯỜNG/INSTITUTIONS	206	223
Sinh viên/Students	422,937	476,721
Học sinh tốt nghiệp/Graduated students	81,694	79,199
Cán bộ giảng dạy/Teaching Staff	17,903	20,183
Tiến sĩ/PhD	243	338
Thạc sĩ/Master	4,854	5,785
ĐH, CĐ/University & College	12,468	13,689
Trình độ khác/Other degree	338	371
ĐẠI HỌC		
TRƯỜNG/INSTITUTIONS	140	146
Sinh viên/Students	1,180,547	1,242,778
Học sinh tốt nghiệp/Graduated students	152,272	143,466
Cán bộ giảng dạy/Teaching Staff	38,217	41,007
Tiến sĩ/PhD	5,643	5,879
Thạc sĩ/Master	15,421	17,046
ĐH, CĐ/University & College	16,654	17,610
Trình độ khác/Other degree	185	174
Sinh viên ĐHCĐ/vạn dân	188	196

(Nguồn: Thống kê Giáo dục và Đào tạo 2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Nhìn vào bảng thống kê, chúng ta thấy một số chỉ số bảo đảm chất lượng đào tạo đang suy giảm: thêm vào đó, hệ thống chương trình đào tạo còn lạc hậu so với nhu cầu thực tế luôn thay đổi, tỉ lệ sinh viên trên giảng viên là 28,1 sinh viên trên 1 giảng viên, đây là tỉ lệ rất cao.



Cơ sở vật chất: Chưa kể đến cơ sở vật chất các trường đại học và cao đẳng thật nghèo nàn, nhiều trường ngoài công lập hiện nay còn phải đi thuê địa điểm, nhiều trường còn chưa có thư viện, phòng thí nghiệm, v.v...

Các yếu tố kết nối xã hội: Do lịch sử để lại, các trường đại học Việt Nam bị hạn chế các năng lực tiếp xúc xã hội, cho dù có khuyến khích thì sức ỳ vẫn còn rất lớn bởi quyền tự chủ còn nhiều hạn chế.

Chất lượng đầu ra khó phán đoán, nhất là các trường ngoài công lập. Công tác kiểm định chất lượng còn mới mẻ và mang nặng tính hình thức, chạy theo thành tích nên hiệu quả còn chưa cao.

Chất lượng đào tạo đại học Việt Nam thấp đã được nhiều cơ quan trong và ngoài nước xác nhận. Tuy nhiên, các nguy hại của nó thì chúng ta thật khó lường.

Có 5 nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng chất lượng đào tạo đại học Việt Nam thấp:

- Mô hình quản lý nhà trường lạc hậu, nặng tính xin cho, sức ỳ lớn, ít tính cạnh tranh, trên thực tế nhà trường vẫn vận hành theo cơ chế quản lý chỉ huy, công tác quản lý giảng dạy theo lối truyền thống thuyết giảng hạn chế sự sáng tạo.
- Đội ngũ giảng viên đang chạy theo nhu cầu danh vọng, phần đầu vì chức danh, bằng cấp và đời sống vật chất. Nhiều giảng viên đại học có thu nhập rất cao so với xã hội, nhưng đóng góp cho nhà trường và xã hội chẳng được bao nhiêu, động lực khoa học của giảng viên còn rất thấp, chưa đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và xã hội.
- Đội ngũ cán bộ quản lý mang nặng tính công chức, thích chỉ huy và ít dám chịu trách nhiệm cá nhân, do vậy nhà trường rất khó có được một động lực phát triển bền vững.
- Đầu tư cơ sở vật chất yếu kém, do các trường chưa thực sự có cơ chế thu chi minh bạch, vấn đề tái đầu tư cơ sở vật chất chưa có tiến bộ đáng kể, các trường nặng về xây dựng mà chưa chú trọng đầu tư phòng thí nghiệm và các thiết bị đào tạo tiên tiến.
- Không có cơ chế tự chủ và tự do học thuật, do vậy cho dù có được đầu tư nhiều tiền của thì các trường đại học Việt Nam vẫn khó có thể "cất cánh".

3. Những giải pháp quản lý hướng vào chất lượng đào tạo hiện nay của Việt Nam

3.1. Tăng cường công tác của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục

Đây là giải pháp có tính vĩ mô nhằm thúc đẩy công tác kiểm định chất lượng mang tính thống nhất trong toàn quốc, vì nhiều lí do nên chưa phát huy được hiệu quả; đặc biệt về mặt cơ chế tổ chức, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo khó có thể khách quan trong việc đánh giá chất lượng đào tạo của các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Đẩy mạnh áp dụng mô hình quản lý chất lượng ISO

Đây là mô hình quản lý chất lượng đã được du nhập từ khu vực kinh tế thương mại vào công tác giáo dục đại học. Tuy nhiên khi áp dụng, chưa có tổ chức nghiên cứu phân tích những khác biệt của lĩnh vực giáo dục với lĩnh vực thương mại sản xuất hàng hoá thông thường. Giáo dục đại học đào tạo con người với những tiêu chuẩn hoàn toàn khác biệt so với các hàng hoá thông thường thoả mãn nhu cầu tức thời của con người. Sản phẩm của giáo dục đại học là con người với nhiều đặc trưng khác biệt với hàng hoá thông thường. Hiện nay, nhiều trường đại học ở Việt Nam đã có chứng nhận ISO quốc tế, nhưng chất lượng đào tạo chưa có gì mới. Nhiều trường đại học hàng đầu thế giới hoàn toàn không có áp dụng mô hình quản lý ISO, đây là vấn đề chúng ta cần suy nghĩ và cần nhắc hiệu quả của mô hình ISO.

3.3. Xây dựng chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra của các trường đại học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trương áp dụng nhằm nâng cao trách nhiệm của các trường đối với xã hội. Đến nay, hầu hết các trường đã công bố chuẩn đầu ra nhưng mỗi nơi một kiểu chưa có sự thống nhất. Thực chất chuẩn đầu ra chỉ là một phần của chương trình đào tạo, mà hầu hết các trường đại học trên thế giới đã áp dụng từ lâu và chẳng có gì mới mẻ, bao gồm: Kiến thức, kĩ năng, nhân cách, vị trí làm việc và học tập của sinh viên sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra cũng chỉ là những mong muốn về kết quả đào tạo của nhà trường mang tính mục tiêu chủ quan, chứ chưa tạo ra những biến

đòi hỏi về chất lượng tức thời và lâu dài. Làm thế nào để đạt được chuẩn đầu ra là việc làm rất khó khăn đối với các trường đại học Việt Nam, vì thực chất trình độ quản lý và nguồn lực còn nhiều hạn chế. Chuẩn đầu ra chỉ là công việc mang tính hình thức, nhiều hơn thực chất.

4. Một số kiến nghị đổi mới quản lý trong các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học

Một bài toán vô cùng khó khăn cả trên bình diện lí luận và thực tiễn là làm thế nào để tạo sự chuyển biến về chất lượng đào tạo trong các trường đại học ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Về mặt lí luận, quản lý chất lượng đào tạo đại học hiện tại chưa được lí thuyết nào khẳng định là có hiệu quả. Việc xếp hạng các trường đại học trên thế giới hiện nay cũng chưa có gì chính xác. Một số trường đại học ở châu Á được xếp hạng cao hơn các trường châu Âu nếu chỉ căn cứ vào các tiêu chí do các tổ chức xếp hạng các trường đưa ra, nhưng trên thực chất năng lực khoa học công nghệ không thể bằng các trường đại học ở châu Âu được. Ở Hoa Kỳ, việc xếp hạng chất lượng giáo dục đại học căn cứ vào các chuyên ngành đào tạo, chương trình đào tạo của trường đó, chứ không xếp hạng trường chung chung, vì trong một trường đại học, chuyên ngành này thì tốt nhưng chuyên ngành khác lại kém, do vậy vấn đề xếp hạng trường đại học là công việc ít có giá trị thực tiễn.

Có rất nhiều mô hình quản lý có hiệu quả hiện nay, có thể áp dụng vào công tác quản lý, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học ở Việt Nam trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.

Lựa chọn mô hình quản lý nào có hiệu quả mà lại tương thích với thể chế chính trị, kinh tế và văn hoá giáo dục của Việt Nam hiện nay là một việc làm vô cùng khó khăn, đòi hỏi phải có nghiên cứu và thử nghiệm.

Hiện nay, trên thế giới mô hình quản lý theo kết quả (*RBM - Results- Based Management*) đang được áp dụng trong nhiều lĩnh vực và được các tổ chức quốc tế như WB, ADB, UNDP khuyến cáo áp dụng trong các lĩnh vực quản

lí. Mô hình quản lý RBM đã được áp dụng tại một số nước. Ở Việt Nam, mô hình này được áp dụng ở Dự án Hỗ trợ đổi mới quản lý giáo dục (SREM) do EU tài trợ trong giáo dục phổ thông. Lĩnh vực giáo dục đại học còn chưa có nghiên cứu ứng dụng.

Chúng tôi đề xuất áp dụng mô hình quản lý theo kết quả RBM nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học Việt Nam trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước như hiện nay.

RBM là mô hình quản lý theo kết quả hay quản lý dựa vào kết quả cũng cùng một nội dung như vậy. Đây là mô hình quản lý được hình thành ở các nước châu Âu từ những năm 80 của thế kỉ trước và được áp dụng tại Bắc Mỹ. Tổ chức CIDA Canada đã áp dụng vào nhiều lĩnh vực và có nhiều hiệu quả tốt. Ngân hàng ADB đã áp dụng vào việc nâng cao năng lực quản lý giáo dục tại Campuchia và Mông Cổ. Mô hình RBM cũng không nhất quán theo một hình thức lí thuyết cứng nhắc nào, mà chỉ chú trọng vào các nguyên tắc vận hành của toàn mô hình trong các lĩnh vực khác nhau. Đây là mô hình quản lý mang tính mở, nhằm tương thích với các mục tiêu và đối tượng khác nhau, do vậy rất dễ thích nghi với các sự khác biệt về chính trị, văn hoá...

Mô hình RBM vận hành dựa trên các nguyên tắc quản lý cơ bản như sau:

1. Định hướng kết quả

- Hướng vào kết quả: Xây dựng bản đồ kết quả từ đầu vào đến đầu ra;
- Hướng vào khách hàng, bao gồm đối tượng phục vụ của tổ chức và cá nhân;
- Hướng vào lợi ích xã hội: Lợi ích xã hội bên ngoài và lợi ích cả bên trong đều quan tâm bình đẳng như nhau nhằm tạo sự phát triển bền vững của toàn cộng đồng xã hội.

2. Các yếu tố hỗ trợ cho kết quả

- Minh bạch và bình đẳng trong toàn hệ thống tổ chức, không phân biệt cao hay thấp: Đây không phải là mô hình quản lý theo cơ chế chỉ huy mà theo chức năng công việc. Các mặt bình đẳng về trách nhiệm, quyền lợi, phân bổ nguồn lực đều công khai và minh bạch nhằm tạo sự đồng thuận trong cơ quan, đơn vị;



- Tự chủ và giải trình trách nhiệm cá nhân: Mô hình RBM giải phóng sự năng động và sáng tạo cá nhân trên nguyên tắc tự chủ và giải trình trách nhiệm mang tính cá nhân đối với các kết quả của hoạt động;

- Học tập và sáng tạo: Mô hình RBM lấy việc học tập, sáng tạo làm động lực để thích ứng với những biến đổi của môi trường và yêu cầu của khách hàng và xã hội. Việc học tập và phát huy sáng tạo, cải tiến trong toàn hệ thống là động lực phát triển bền vững của tổ chức;

- Kiểm soát và đánh giá theo kết quả: Kiểm soát và đánh giá theo kết quả mà không theo các giá trị và mệnh lệnh quản lí truyền thống là bước tiến mới nhằm làm tăng hiệu quả xã hội của con người trong các hoạt động nghề nghiệp và chuyên môn của mình.

Mô hình quản lí theo kết quả RBM tương đối đơn giản, minh bạch, **đi vào cuộc sống** và năng lực con người. Mô hình này gạt bỏ những giá trị hư ảo như bằng cấp, danh vọng..., nó xác định giá trị của con người bằng kết quả của công việc hàng ngày, hàng tháng, hàng năm.

Nghiên cứu, áp dụng thành công mô hình quản lí theo kết quả nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học Việt Nam trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay là một sự lựa chọn có ý nghĩa thực tiễn rất lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1 *Thống kê Giáo dục và Đào tạo 2009*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, 2009.
- 2 http://en.wikipedia.org/wiki/ISO_9000: ISO 9000
- 3 http://www.iso.org/iso/catalogue_detail.htm?csnumber=464864,
<http://www.isoqar.com/iso9001/qualintro.htm>,
ISO 9001 - Quality Management Standard

SUMMARY

For quality improvement in higher education in the time of industrialization, modernization and internationalization, the author proposes the changes in higher education management, especially the result-based management model which is applied in many areas and being recommended by international organizations.

NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG...

(Tiếp theo trang 27)

sách giáo khoa. Không thể dựa vào chủ quan và kinh nghiệm chuyên môn của giáo viên mà phải căn cứ trên các tiêu chuẩn và nguyên tắc nhất định thì các MCQ mới có giá trị dạy học cao. Cũng cần lưu ý do mục tiêu dạy học khác nhau nên hệ thống MCQ xây dựng theo từng mục tiêu không giống nhau (kể cả độ khó, độ phân biệt, độ giá trị).

Có thể từ trước tới nay người ta chưa thống nhất được việc đánh giá giá trị của MCQ trong dạy học. Bên cạnh những ưu điểm còn có những hạn chế theo ý chủ quan của người sử dụng. Thực tế bản thân MCQ không hề có nhược điểm gì (nếu chúng đạt đủ các tiêu chuẩn về mặt sự phạm), các nhược điểm đó chẳng qua là những hạn chế về khả năng của người sử dụng.

3. Kết luận

Tóm lại, để các câu hỏi MCQ có năng lực thực tiễn cao trong quá trình dạy học (dạy kiến thức mới, củng cố hoàn thiện kiến thức, kiểm tra đánh giá), các hệ thống câu hỏi cần xây dựng dựa trên các chuẩn mực và nguyên tắc nhất định, phải đảm bảo đủ độ khó, độ phân biệt, độ giá trị. Tin tưởng rằng, nếu mỗi giáo viên thấm nhuần quan điểm này thì có thể tự mình xây dựng được các MCQ có chất lượng để chủ động nâng cao chất lượng dạy học hiện nay theo hướng tích cực hoá hoạt động học của HS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

1. Nguyễn Thành Đạt (Tổng Chủ biên), *Sinh học 10*, NXB Giáo dục, 2008.
2. Nguyễn Thành Đạt (Tổng Chủ biên), *Sinh học 10 (sách giáo viên)*, NXB Giáo dục, 2008.
3. Trần Bá Hoàn (Chủ biên), *Phát triển các phương pháp học tập tích cực trong dạy HS học*, NXB Giáo dục, 2000.
4. Nguyễn Phụng Hoàng, Võ Ngọc Lan, *Phương pháp trắc nghiệm trong kiểm tra và đánh giá thành quả học tập*, NXB Giáo dục, 1997.

SUMMARY

Based upon the general principles in question design for teaching new knowledge, the author proposes 2 basic rules for creating multiple choice questions, namely: making the introductory part and setup of choices.